



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Cương	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc	Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Văn phòng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020



Số: 041 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Văn phòng Công ty”), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020


Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2016-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.974.426.991	157.307.482.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	582.800.632	3.441.887.761
1. Tiền	111		582.800.632	3.441.887.761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	168.720.000.000	108.190.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.720.000.000	108.190.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.505.474.600	44.416.130.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.783.503.416	27.761.588.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.000.000	205.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		42.897.999.808	41.783.204.619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.550.625.664	2.497.990.977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(27.831.654.288)	(27.831.654.288)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.166.151.759	1.259.464.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	36.638.634
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.166.151.759	1.222.825.953
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.210.043.122	129.014.003.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.181.184.522	39.324.931.925
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34.204.284.522	34.298.031.925
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.976.900.000	5.026.900.000
II. Tài sản cố định	220		2.255.402.560	2.749.490.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.174.061.172	2.655.322.754
- Nguyên giá	222		13.431.961.723	13.431.961.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.257.900.551)	(10.776.638.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	81.341.388	94.167.888
- Nguyên giá	228		228.265.000	228.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.923.612)	(134.097.112)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	390.511.437	524.383.969
- Nguyên giá	231		8.490.646.100	8.490.646.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.100.134.663)	(7.966.262.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.180.503.939	6.318.710.906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.180.503.939	6.318.710.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	75.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	60.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.061.071.064	4.955.116.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.061.071.064	4.955.116.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		283.184.470.113	286.321.485.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.047.589.248	60.878.571.550
I. Nợ ngắn hạn	310		47.433.791.387	50.304.136.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.320.026.094	3.325.963.528
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	462.217.828	181.345.419
3. Phải trả người lao động	314		928.715.656	1.021.099.579
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265.493.482	15.831.932
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.668.633.846	328.588.216
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	4.296.713.240	7.975.189.611
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.791.726.027	5.479.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	29.630.764.131	31.959.062.815
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.501.083	17.555.037
II. Nợ dài hạn	330		8.613.797.861	10.574.435.413
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	8.513.797.861	10.474.435.413
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.136.880.865	225.442.913.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	227.136.880.865	225.442.913.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.126.009.976	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.010.870.889	3.902.239.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(5.349.121.975)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.010.870.889	9.251.361.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		283.184.470.113	286.321.485.513



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	94.385.700.741	70.848.807.416
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		94.385.700.741	70.848.807.416
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	80.892.499.434	60.873.379.116
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.493.201.307	9.975.428.300
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	19.516.837.472	15.751.559.846
6. Chi phí tài chính	22	23	2.640.850.378	1.391.037.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.632.705.869	1.391.037.727
7. Chi phí bán hàng	25	24	6.424.810.467	1.027.490.759
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.640.321.156	14.587.578.250
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.304.056.778	8.720.881.410
10. Thu nhập khác	31		69.373.038	530.480.550
11. Chi phí khác	32		29.977.005	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.396.033	530.480.550
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.343.452.811	9.251.361.960
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		10.343.452.811	9.251.361.960



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.343.452.811	9.251.361.960
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	627.960.614	664.309.778
- Các khoản dự phòng	03	-	(24.070.292)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.110	(1.435.957)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.434.097.634)	(15.738.809.126)
- Chi phí lãi vay	06	2.632.705.869	1.391.037.727
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.829.945.230)	(4.457.605.910)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(561.124.348)	(8.932.474.370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(560.986.438)	(2.571.052.597)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69.316.336)	(1.459.368.070)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.630.480.470)	(1.449.978.037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.000.000	55.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(197.165.953)	(131.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.795.018.775)	(18.946.978.984)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(333.077.377)	(916.558.834)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.720.000.000)	(168.190.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88.190.000.000	164.815.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.534.340.817	15.068.219.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.671.263.440	10.776.660.285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	513.455.841.692	396.329.449.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(515.784.140.376)	(388.703.836.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.407.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.735.298.684)	7.625.612.885
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.859.054.019)	(544.705.814)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.441.887.761	3.985.157.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(33.110)	1.435.957
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	582.800.632	3.441.887.761



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 106 người (Tại ngày 31/12/2018 là 103 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là: Bán buôn lương thực và cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Văn phòng Công ty, không bao gồm các đơn vị trực thuộc.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 12;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Văn phòng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Văn phòng Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Văn phòng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Văn phòng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Văn phòng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Văn phòng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm cái chi phí xây dựng dự án 231 Cầu Giấy, Văn phòng Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 42 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 25 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí tư vấn, chi phí cầm mốc,... chi phí khác Văn phòng Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Văn phòng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

ĐỒ-C
TY
H
DÂN
O
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	54.562.542	10.268.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	528.238.090	3.431.618.950
Cộng	582.800.632	3.441.887.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	168.720.000.000	168.720.000.000	168.190.000.000	168.190.000.000
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>168.720.000.000</i>	<i>168.720.000.000</i>	<i>108.190.000.000</i>	<i>108.190.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	168.720.000.000	168.720.000.000	108.190.000.000	108.190.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	48.720.000.000	48.720.000.000	48.190.000.000	48.190.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-		15.141.369.600	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-		15.141.369.600	-	
Cộng	15.141.369.600	-		15.141.369.600	-	

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà Văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
 - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm thứ nhất đến năm thứ 10 là 30%; Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 là 35%; Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 là 40%; Từ năm thứ 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	27.783.503.416		27.761.588.721	
Công ty Cổ Phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200		20.421.354.200	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843		3.537.595.843	
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000		1.979.930.000	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000		1.680.000.000	
Các đối tượng khác	164.623.373		142.708.678	

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.550.625.664	-	2.497.990.977	-
- Tạm ứng	208.600.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	373.690.762	-	1.045.892.136	-
- Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước	-	-	486.116.739	-
- Phải thu khác	77.382.520	-	75.029.720	-
b) Dài hạn	4.976.900.000	-	5.026.900.000	-
- Tạm ứng (i)	4.976.900.000	-	5.026.900.000	-

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: Chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương,... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	140.291.725	-	140.291.725	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
Cộng	27.831.654.288	-	27.831.654.288	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	36.638.634
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	36.638.634
b) Dài hạn	5.061.071.064	4.955.116.094
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	295.425.140	228.273.364
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	3.098.508.824	3.198.508.824
Chi phí khác	1.667.137.100	1.528.333.906
Cộng	5.061.071.064	4.991.754.728

Ghi chú:

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh 231 Cầu Giấy là các chi phí liên quan đến thủ tục xin cấp Quyền sử dụng đất, Công ty phân bổ 42 năm tương ứng với thời gian Hợp tác với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước.

08
NG
NH
M T
AC
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
Số cuối năm	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	7.910.000.387	923.727.385	1.630.541.370	58.980.909	253.388.918	10.776.638.969
Khấu hao trong năm	380.792.412	9.966.672	86.076.732	-	4.425.766	481.261.582
Số cuối năm	8.290.792.799	933.694.057	1.716.618.102	58.980.909	257.814.684	11.257.900.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	2.110.978.883	17.441.644	522.476.461	-	4.425.766	2.655.322.754
Số cuối năm	1.730.186.471	7.474.972	436.399.729	-	-	2.174.061.172

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.632.181.169 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 5.485.762.985 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Số cuối năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	34.097.112	100.000.000	134.097.112
Khấu hao trong năm	12.826.500	-	12.826.500
Số cuối năm	46.923.612	100.000.000	146.923.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	94.167.888	-	94.167.888
Số cuối năm	81.341.388	-	81.341.388

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.000.000 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 100.000.000 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
Số cuối năm	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.555.021.946	411.240.185	7.966.262.131
Khấu hao trong năm	85.012.312	48.860.220	133.872.532
Số cuối năm	7.640.034.258	460.100.405	8.100.134.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	298.085.154	226.298.815	524.383.969
Số cuối năm	213.072.842	177.438.595	390.511.437

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.538.084.000 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 4.946.780.000 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, hiện không có tài sản so sánh hợp lý nên Văn phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý và giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Hiện tại, Văn phòng Công ty vẫn đang tìm kiếm Công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.320.026.094	3.320.026.094	3.325.963.528	3.325.963.528
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Đối tượng khác	70.026.094	70.026.094	75.963.528	75.963.528

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	181.345.419	595.923.583	315.051.174	462.217.828
Thuế thu nhập cá nhân	-	158.342.343	158.342.343	-
Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	13.229.829.255	13.229.829.255	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	181.345.419	13.987.095.181	13.706.222.772	462.217.828
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	56.674.194	-	1.166.151.759
Cộng	1.222.825.953	56.674.194	-	1.166.151.759

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.296.713.240	7.975.189.611
Doanh thu trả trước cho thuê kho	20.386.364	126.904.544
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.315.689.324	5.887.647.515
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	8.513.797.861	10.474.435.413
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	8.513.797.861	10.474.435.413

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- (ii) Là khoản tiền nhận trước của Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22/12/2016.

Tại ngày 31/12/2019, Văn phòng Công ty chưa thu được khoản tạm ứng lợi nhuận tiếp theo với số tiền là 69,8 tỷ VND từ Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	2.791.726.027	5.479.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	10.000.000
Các khoản phải trả khác	71.726.027	-
Bên liên quan ngắn hạn	2.720.000.000	5.469.500.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	2.720.000.000	5.469.500.000
b) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.891.726.027	5.579.500.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng thực hiện đề án dự trữ lưu thông lương thực số 04/QLV/VINAFOOD1/2019 ngày 03 tháng 7 năm 2019 với giá trị là 2.720.000.000 VND, Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ứng vốn đề Văn phòng Công ty thực hiện nhiệm vụ dự trữ lưu thông gạo theo Đề án dự trữ lưu thông để bình ổn giá, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc và Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	29.630.764.131	29.630.764.131	515.784.140.376	513.455.841.692	31.959.062.815	31.959.062.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (i)	4.984.800.131	4.984.800.131	171.926.791.472	155.422.818.378	21.488.773.225	21.488.773.225
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.645.964.000	9.645.964.000	164.764.899.603	165.204.402.947	9.206.460.656	9.206.460.656
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000	178.992.449.301	192.828.620.367	1.163.828.934	1.163.828.934
Vay cá nhân	-	-	100.000.000		100.000.000	100.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/6022503/HĐTD ngày 05/06/2019 với hạn mức 90 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/6022503/HĐTD ngày 12/06/2019 với hạn mức 40 tỷ VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 12/06/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1500LAV20192784 ngày 22/05/2019 với hạn mức 120 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 22/05/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	6.540.673.978	(5.643.053.933)	215.897.620.045
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.251.361.960	9.251.361.960
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	-	293.931.958	293.931.958
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	225.442.913.963
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.343.452.811	10.343.452.811
Lỗ của các Chi nhánh	-	-	(5.332.581.922)	(5.332.581.922)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	585.335.998	(3.902.239.985)	(3.316.903.987)
Số dư cuối năm	215.000.000.000	7.126.009.976	5.010.870.889	227.136.880.865

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQĐHĐCĐ13/VHF ngày 23/04/2019 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 585.335.998 VND.
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 195.111.999 VND.
- Chia Cổ tức cho các cổ đông: 3.121.791.988 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	4.545,10	4.623,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	76.973.755.953	54.165.205.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.411.944.788	16.683.601.544
Cộng	94.385.700.741	70.848.807.416

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	70.286.769.796	53.300.022.655
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.504.730.301	7.573.356.461
Hao hụt hàng hóa	100.999.337	-
Cộng	80.892.499.434	60.873.379.116

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.795.508.180	10.973.287.884
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.638.589.454	4.765.521.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.913.205	12.750.720
Khác	826.633	-
Cộng	19.516.837.472	15.751.559.846

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.632.705.869	1.391.037.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.144.509	-
Cộng	2.640.850.378	1.391.037.727

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.205.603.873	971.598.291
Chi phí khác bằng tiền	219.206.594	55.892.468
Cộng	6.424.810.467	1.027.490.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.571.556.209	8.467.051.245
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	265.099.093	526.428.547
Chi phí khấu hao	439.874.590	456.852.878
Chi phí thuế, phí lệ phí	463.867.212	285.325.913
Chi phí khác bằng tiền	4.899.924.052	4.851.919.667
Cộng	13.640.321.156	14.587.578.250

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.571.556.209	8.467.051.245
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	265.099.093	536.352.202
Chi phí khấu hao	573.747.122	610.096.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.571.883.703	971.598.291
Chi phí khác bằng tiền	14.587.575.797	12.613.251.101
Cộng	30.569.861.924	23.198.349.125

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi trước thuế	10.343.452.811	9.251.361.960
Lợi nhuận của Chi nhánh	(5.332.581.922)	293.931.958
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.135.324.391)	(9.545.293.918)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	7.638.589.454	4.765.521.242
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	503.265.063	90.830.018
<i>Trừ: Lỗ kết chuyển</i>	-	4.870.602.694
Thu nhập chịu thuế	(2.124.453.502)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Văn phòng Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán	Thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn
		VND	VND		được chuyển
2014	Đã quyết toán	(2.068.944.225)	(1.816.239.960)	(1.816.239.960)	-
2016	Đã quyết toán	(2.978.966.765)	(2.386.761.984)	(2.386.761.984)	-
2017	Đã quyết toán	(4.830.661.867)	(4.424.912.153)	(2.859.356.357)	(1.565.555.796)
2019	Chưa quyết toán	(2.124.453.502)			(2.124.453.502)
	Cộng	(12.003.026.359)	(8.627.914.097)	(7.062.358.301)	(3.690.009.298)

Khoản lỗ tính thuế năm 2019 chưa được cơ quan thuế quyết toán. Văn phòng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu